

**Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ  
đầu tư Chứng khoán I.P.A**

Báo cáo tài chính Quý 2 cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2017



**Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A**  
**Thông tin Công ty**

**Giấy phép Thành lập và  
Hoạt động số**

30/UBCK-GP  
39/UBCK-GP  
02/GPĐC-UBCK

Ngày 4 tháng 3 năm 2008  
Ngày 28 tháng 4 năm 2009  
Ngày 8 tháng 3 năm 2017

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Chủ tịch Công ty**

Ông Vũ Hiền

Chủ tịch

**Ban Giám đốc**

Bà Đỗ Thanh Hương

Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền  
Phường Nguyễn Du  
Quận Hai Bà Trưng  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính Quý 2 đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính Quý 2 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 2. Trong quá trình lập báo cáo tài chính Quý 2 này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 23 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 2; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính Quý 2 đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc,  
  
Bà Đỗ Thanh Hương  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2017

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA**

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017            | 01/01/2017            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>56,256,214,902</b> | <b>56,347,969,328</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>5,992,433,371</b>  | <b>20,145,731,995</b> |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 3,992,433,371         | 8,145,731,995         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 2,000,000,000         | 12,000,000,000        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>46,560,492,042</b> | <b>34,628,987,086</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | 46,979,472,042        | 34,628,987,086        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | (418,980,000)         | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>3,612,180,069</b>  | <b>1,453,673,872</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 6           | 465,128,403           | 1,382,534,984         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 4,500,000             | -                     |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 7           | 3,142,551,666         | 71,138,888            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | -                     | -                     |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>91,109,420</b>     | <b>119,576,375</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 53,421,525            | 104,400,146           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | 8           | -                     | 5,176,229             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | 37,687,895            | 10,000,000            |



**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA**

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017            | 01/01/2017            |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 |            |             |                       |                       |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>185,064,890</b>    | <b>218,821,280</b>    |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                     | -                     |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                     | -                     |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                     | -                     |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        |             | -                     | -                     |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | -                     | -                     |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | -                     | -                     |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                     | -                     |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                     | -                     |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                     | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                     | -                     |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | -                     | -                     |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | -                     | -                     |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                     | -                     |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                     | -                     |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                     | -                     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                     | -                     |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                     | -                     |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                     | -                     |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>185,064,890</b>    | <b>218,821,280</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | 108,367,765           | 152,124,155           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                     | -                     |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                     | -                     |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | 76,697,125            | 66,697,125            |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>56,441,279,792</b> | <b>56,566,790,608</b> |

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA**

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017         | 01/01/2017           |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------|----------------------|
|                                                     |            |             |                    |                      |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>436,050,587</b> | <b>4,432,634,380</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>436,050,587</b> | <b>4,432,634,380</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 330,000            | -                    |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | -                  | -                    |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 8           | 125,783,766        | 80,796,701           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 222,511,375        | 550,000,000          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 44,000,000         | 60,000,000           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                  | -                    |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                  | -                    |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                  | -                    |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 9           | 43,425,446         | 3,741,837,679        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                  | -                    |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                  | -                    |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | -                  | -                    |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                  | -                    |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                  | -                    |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | -                  | -                    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                  | -                    |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                  | -                    |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                  | -                    |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                  | -                    |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                  | -                    |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                  | -                    |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                  | -                    |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                  | -                    |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                  | -                    |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                  | -                    |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                  | -                    |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                  | -                    |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                  | -                    |

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA**

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| NGUỒN VỐN                                          | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017            | 01/01/2017            |
|----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    |            |             |                       |                       |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>400</b> |             | <b>56,005,229,205</b> | <b>52,134,156,228</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> |             | <b>56,005,229,205</b> | <b>52,134,156,228</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 50,000,000,000        | 50,000,000,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết           | 411a       |             | 50,000,000,000        | 50,000,000,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                  | 411b       |             | -                     | -                     |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                            | 412        |             | -                     | -                     |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                | 413        |             | -                     | -                     |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                         | 414        |             | -                     | -                     |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                    | 415        |             | -                     | -                     |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                 | 416        |             | -                     | -                     |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                      | 417        |             | -                     | -                     |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ      | 418        |             | 1,067,078,114         | 1,067,078,114         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 419        |             | -                     | -                     |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu- Quỹ bổ sung VDL | 420        |             | 1,067,078,114         | 1,067,078,114         |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |             | 3,871,072,977         | -                     |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước     | 421a       |             | -                     | -                     |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                       | 421b       |             | 3,871,072,977         | -                     |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản               | 422        |             | -                     | -                     |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                | 429        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Nguồn kinh phí                                  | 431        |             | -                     | -                     |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định    | 432        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                         | <b>440</b> |             | <b>56,441,279,792</b> | <b>56,566,790,608</b> |



# CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | 30/06/2017      | 01/01/2017      |
|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
|                                                    |             |                 |                 |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                      |             | -               | -               |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ            |             | -               | -               |
| 3. Tài sản nhận ký cược                            |             | -               | -               |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                             |             | -               | -               |
| 5. Ngoại tệ các loại:                              |             | -               | -               |
| 6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ      |             | 3,830,000,000   | 750,000,000     |
| 7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ |             | 30,893,410,000  | 25,893,410,000  |
| 8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác                 | 16          | 2,240,618,693   | 4,955,815,364   |
| 9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác          | 16          | 491,418,835,423 | 182,572,839,800 |
| 10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác      | 16          | 2,825,844,000   | -               |
| 11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác      | 16          | 469,367,169     | 146,329,084     |

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Minh Phương

Trần Thị Minh Phương

Đỗ Thanh Hương



# CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2017

Đơn vị tính: VND

Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này

| CHỈ TIÊU |                                                |    | Quý II/2017 | Quý II/2016   | Năm nay       | Năm trước     |               |
|----------|------------------------------------------------|----|-------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Mã số    | Thuyết minh                                    |    |             |               |               |               |               |
| 1.       | Doanh thu                                      | 01 | 10          | 1,394,205,740 | 653,011,374   | 1,833,192,992 | 1,306,022,750 |
| 2.       | Các khoản giảm trừ doanh thu                   | 02 |             | -             | -             |               |               |
| 3.       | Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh        | 10 |             | 1,394,205,740 | 653,011,374   | 1,833,192,992 | 1,306,022,750 |
| 4.       | Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán | 11 | 11          | 464,236,818   | 338,353,683   | 873,661,588   | 780,293,683   |
| 5.       | Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh         | 20 |             | 929,968,922   | 314,657,691   | 959,531,404   | 525,729,067   |
| 6.       | Doanh thu hoạt động tài chính                  | 21 | 12          | 3,560,097,408 | 6,396,732,766 | 5,090,778,991 | 8,663,075,638 |
| 7.       | Chi phí tài chính                              | 22 | 13          | 330,109,914   | 1,374,150,357 | 1,165,128,979 | 1,747,949,592 |
| 8.       | Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 25 | 14          | 465,433,350   | 434,165,834   | 884,143,545   | 898,847,172   |
| 9.       | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30 |             | 3,694,523,066 | 4,903,074,266 | 4,001,037,871 | 6,542,007,941 |
| 10.      | Thu nhập khác                                  | 31 |             | 1,050         | 153,000       | 1,050         | 658,000       |
| 11.      | Chi phí khác                                   | 32 |             | -             | 2             |               | 2             |
| 12.      | Lợi nhuận khác                                 | 40 |             | 1,050         | 152,998       | 1,050         | 657,998       |
| 13.      | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50 |             | 3,694,524,116 | 4,903,227,264 | 4,001,038,921 | 6,542,665,939 |
| 14.      | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51 | 15          | 72,862,983    | 304,216,793   | 129,965,944   | 527,150,708   |
| 15.      | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52 |             | -             | -             |               |               |
| 17.      | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60 |             | 3,621,661,133 | 4,599,010,471 | 3,871,072,977 | 6,015,515,231 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2017



Trần Thị Minh Phương

Trần Thị Minh Phương

Đỗ Thanh Hương

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA**

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã Thuyết<br>số minh | Quý II/2017          | Quý II/2016           |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |                      |                      |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01                   | 3,694,524,116        | 4,903,227,264         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                    |                      | -                    | -                     |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                      | 02                   | -                    | -                     |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 03                   | 199,903,500          | (2,753,858,376)       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04                   | -                    | -                     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05                   | (3,459,089,717)      | (3,402,429,638)       |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 06                   | -                    | -                     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08                   | 435,337,899          | (1,253,060,750)       |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09                   | 2,212,838,243        | 17,827,422,196        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10                   | -                    | -                     |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                 | 11                   | (89,462,983)         | (342,000,160)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12                   | 90,527,061           | 111,231,386           |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 13                   | -                    | -                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 14                   | (51,926,732)         | -                     |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 15                   | 4,967,914            | -                     |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                        | 16                   | -                    | (68,716,471)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b>            | <b>2,602,281,402</b> | <b>16,274,876,201</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |                      |                      |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21                   | -                    | -                     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22                   | -                    | -                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23                   | -                    | -                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24                   | -                    | -                     |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25                   | -                    | -                     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26                   | -                    | -                     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27                   | 244,000,000          | 3,402,429,638         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b>            | <b>244,000,000</b>   | <b>3,402,429,638</b>  |

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN IPA**

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã Thuyết<br>số minh | Quý II/2017 |               | Quý II/2016      |                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|---------------|------------------|----------------|
|                                                                                            |                      |             |               |                  |                |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |                      |             |               |                  |                |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31                   |             | -             |                  | -              |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32                   |             | -             |                  | -              |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33                   |             | -             |                  | -              |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34                   |             | -             |                  | -              |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35                   |             |               |                  | -              |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36                   |             |               | (13,000,000,000) |                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40                   |             | -             | (13,000,000,000) |                |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                            | 50                   |             | 2,846,281,402 |                  | 6,677,305,839  |
| Tiền và tương đương tiền đầu quý                                                           | 60                   | V.1         | 3,146,151,969 |                  | 8,684,707,926  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61                   |             |               | -                | -              |
| Tiền và tương đương tiền cuối quý                                                          | 70                   | V.1         | 5,992,433,371 |                  | 15,362,013,765 |

Người lập biểu

**Trần Thị Minh Phương**

Kế toán trưởng

**Trần Thị Minh Phương**

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2017

Giám đốc

**Đỗ Thanh Hương**



**Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho Quý 2 năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

|                                   | Số dư đầu kỳ          |                       | Số dư cuối kỳ                         |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------|
|                                   | 1/1/2016              | 1/1/2017              | 30/6/2016                             | 30/6/2017             |
|                                   | VND                   | VND                   | VND                                   | VND                   |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 50.000.000.000        | 50.000.000.000        | -                                     | 50.000.000.000        |
| Quỹ dự phòng tài chính            | 786.076.589           | 1.067.078.114         | -                                     | 786.076.589           |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     | 786.076.589           | 1.067.078.114         | -                                     | 786.076.589           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 11.620.981.740        | -                     | 6.015.515.231 (13.000.000.000)        | 3.871.072.977         |
|                                   | <b>63.193.134.918</b> | <b>52.134.156.228</b> | <b>6.015.515.231 (13.000.000.000)</b> | <b>3.871.072.977</b>  |
|                                   |                       |                       | -                                     | -                     |
|                                   |                       |                       | <b>56.208.650.149</b>                 | <b>56.005.229.205</b> |

Ngày 15 tháng 7 năm 2017

Người lập

*Bà Trần Thị Minh Phương*

Bà Trần Thị Minh Phương  
 Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt



Bà Đỗ Thanh Hương  
 Giám đốc



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 2 đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”) là công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 3 năm 2008.

Theo Giấy phép Điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2017, Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT sở hữu 100% cổ phần của Công ty. Công ty mẹ, trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

### **(c) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 16 nhân viên (31/12/2016: 14 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính Quý 2 được lập và trình bày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính quý này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài quý này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

#### (a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### (b) Đầu tư và dự phòng giảm giá đầu tư

##### (i) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

###### *Phân loại*

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết, được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm chứng khoán phi phái sinh được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào, mà không phải là các chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

###### *Ghi nhận và dừng ghi nhận*

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

###### *Đo lường*

Các khoản đầu tư chứng khoán được phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

###### *Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng



- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

**(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                     | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|----------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Trên ba (03) năm                             | 100%                      |

**(d) Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian vòng 2 - 3 năm.

**(e) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(f) Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý và ngầm định mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.



(g) **Nguồn vốn kinh doanh**

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

(h) **Các quỹ dự trữ pháp định**

Theo Thông tư 146, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

|                                 | <b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b> |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: | 5% lợi nhuận sau thuế           | 10% vốn điều lệ     |
| Quỹ dự phòng tài chính:         | 5% lợi nhuận sau thuế           | 10% vốn điều lệ     |

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo Điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ này được trích lập vào cuối năm tài chính (nếu có).

(i) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(j) **Doanh thu**

*Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư*

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư bao gồm phí quản lý được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể đo lường được một cách đáng tin cậy.

**Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(k) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(l) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán như được định nghĩa trong Thông tư 125 được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

**(m) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(n) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của nhà đầu tư này.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                    | 30/6/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|------------------------------------|------------------|-------------------|
| Tiền gửi ngân hàng                 | 3.992.433.371    | 8.145.731.995     |
| Các khoản tương đương tiền (*)     | 2.000.000.000    | 12.000.000.000    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.992.433.371    | 20.145.731.995    |

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 5%/năm (31/12/2016: 5%/năm).



## 5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

|                               | 30/6/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|-------------------------------|------------------|-------------------|
| Đầu tư ngắn hạn (i)           |                  |                   |
| - Cổ phiếu niêm yết           | 39.345.292.042   | 34.628.987.086    |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết      | 2.634.180.000    | -                 |
| - Trái phiếu                  | 5.000.000.000    | -                 |
|                               | 46.979.472.042   | 34.628.987.086    |
| Dự phòng giảm giá đầu tư (ii) | (418.980.000)    | -                 |
|                               | 46.560.492.042   | 34.628.987.086    |

i) Chi tiết các chứng khoán đầu tư ngắn hạn được nắm giữ bởi Công ty như sau:

|                                                          | 30/6/2017 |                       | 31/12/2016 |                       |
|----------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                                          | Số lượng  | Giá trị ghi sổ<br>VND | Số lượng   | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>                                 |           | <b>39.345.292.042</b> |            | <b>34.628.987.086</b> |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện                        | 2.589.341 | 33.060.341.600        | 2.589.341  | 33.060.341.600        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC                    | -         | -                     | 75.000     | 1.568.645.486         |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 50.000    | 990.000.000           | -          | -                     |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons                       | 6.000     | 1.199.683.742         | -          | -                     |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam        | 110.000   | 2.004.166.700         | -          | -                     |
| Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                     | 71.000    | 926.100.000           | -          | -                     |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín                | 100.000   | 1.165.000.000         | -          | -                     |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>                            |           | <b>2.634.180.000</b>  |            | <b>-</b>              |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên             | 37.000    | 2.079.940.000         | -          | -                     |
| Tổng Công ty cổ phần May Việt Tiến                       | 9.000     | 554.240.000           | -          | -                     |
| <b>Trái phiếu</b>                                        |           | <b>5.000.000.000</b>  |            | <b>-</b>              |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect                     | 5.000     | 5.000.000.000         | -          | -                     |
|                                                          |           | <b>46.979.472.042</b> |            | <b>34.628.987.086</b> |



Trong đó cổ phiếu bị giảm giá:

|                                                 | 30/6/2017            |                      | 31/12/2016           |                |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------|
|                                                 | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị<br>VND       | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị<br>VND |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp<br>Nam Tân Uyên | 37.000               | 2.079.940.000        | -                    | -              |
| Tổng Công ty cổ phần May Việt Tiến              | 9.000                | 554.240.000          | -                    | -              |
|                                                 |                      | <b>2.634.180.000</b> |                      | <b>-</b>       |

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                                                          | Giai đoạn từ<br>1/1/2017 đến<br>30/6/2017<br>VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2016 đến<br>30/6/2016<br>VND |
|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                             | -                                                | 3.024.180.000                                    |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 13) | 418.980.000                                      | (2.753.858.376)                                  |
| Số dư cuối kỳ                                            | 418.980.000                                      | 270.321.624                                      |

## 6. Phải thu khách hàng

|                                      | 30/6/2017<br>VND   | 31/12/2016<br>VND    |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư | 465.128.403        | 146.329.084          |
| Phải thu tiền bán chứng khoán        | -                  | 1.236.205.900        |
|                                      | <b>465.128.403</b> | <b>1.382.534.984</b> |

## 7. Các khoản phải thu khác

|                         | 30/6/2017<br>VND     | 31/12/2016<br>VND |
|-------------------------|----------------------|-------------------|
| Phải thu cổ tức         | 3.127.209.200        | 48.500.000        |
| Phải thu lãi tiền gửi   | 2.739.726            | 22.638.888        |
| Phải thu lãi trái phiếu | 12.602.740           | -                 |
|                         | <b>3.142.551.666</b> | <b>71.138.888</b> |

## 8. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

|                                     | 30/6/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|-------------------------------------|------------------|-------------------|
| <b>Các khoản thuế phải thu</b>      |                  |                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | -                | 5.176.229         |
| <b>Các khoản thuế phải trả</b>      |                  |                   |
| Thuế thu nhập cá nhân               | 52.920.783       | 80.796.701        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp          | 72.862.983       | -                 |
|                                     | 125.783.766      | 80.796.701        |

## 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                                   | 30/6/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|-----------------------------------|------------------|-------------------|
| Kinh phí công đoàn                | 29.505.446       | 31.895.446        |
| Phải trả lợi nhuận cho nhà đầu tư | -                | 3.679.009.181     |
| Phải trả, phải nộp khác           | 13.920.000       | 30.933.052        |
|                                   | 43.425.446       | 3.741.837.679     |

## 10. Doanh thu

Là doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư

## 11. Chi phí hoạt động kinh doanh

|                           | Quý 2/2017<br>VND | Quý 2/2016<br>VND |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí nhân viên         | 464.236.818       | 322.336.364       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | -                 | 16.017.319        |
|                           | 464.236.818       | 338.353.683       |

## 12. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                                 | Quý 2/2017<br>VND | Quý 2/2016<br>VND |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi kinh doanh chứng khoán                      | 64.104.431        | 2.994.303.128     |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                          | 25.277.780        | 20.286.338        |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                       | 11.625.480        | -                 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh số 15) | 3.330.209.200     | 3.382.143.300     |
| Lãi trái phiếu                                  | 128.880.517       | -                 |
|                                                 | 3.560.097.408     | 6.396.732.766     |

### 13. Chi phí tài chính

|                                     | Quý 2/2017<br>VND  | Quý 2/2016<br>VND    |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư  | 199.903.500        | 221.141.624          |
| Lỗ hoạt động kinh doanh chứng khoán | 112.761.451        | 938.943.419          |
| Phí mua bán chứng khoán             | 17.444.963         | 214.065.314          |
|                                     | <b>330.109.914</b> | <b>1.374.150.357</b> |

### 14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | Quý 2/2017<br>VND  | Quý 2/2016<br>VND  |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 232.187.166        | 226.202.776        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 9.730.488          | 20.366.815         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 223.515.696        | 187.596.243        |
|                           | <b>465.433.350</b> | <b>434.165.834</b> |

### 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|                                 | Quý 2/2017<br>VND | Quý 2/2016<br>VND |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành |                   |                   |
| Kỳ báo cáo hiện tại             | 72.862.983        | 304.216.793       |

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

|                                 | Quý 2/2017<br>VND | Quý 2/2016<br>VND |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận trước thuế            | 3.694.524.116     | 4.903.227.264     |
| - Các khoản điều chỉnh tăng     |                   |                   |
| - Các khoản điều chỉnh giảm (*) | (3.330.209.200)   | (3.382.143.300)   |
| Thu nhập tính thuế              | 364.314.916       | 1.521.083.964     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp      | 72.862.983        | 304.216.793       |

(\*) Bao gồm các khoản cõ tức với tổng giá trị 3.330.209.200 VND theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (giai đoạn từ 1/4/2016 đến 31/12/2016: 3.382.143.300 VND) (Thuyết minh 12).



(c) **Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế (2016: 20%).

**16. Báo cáo về hoạt động quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán**

**Hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đang quản lý các danh mục đầu tư chứng khoán của 2 nhà đầu tư ủy thác (31/12/2016: 2 nhà đầu tư ủy thác). Theo các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư, nhà đầu tư ủy thác cam kết chấp nhận rủi ro đối với vốn ủy thác và chấp nhận rủi ro có khả năng phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư.

(i) **Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**

|                       | Giai đoạn từ<br>1/1/2017 đến<br>30/6/2017<br>VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2016 đến<br>30/6/2016<br>VND |
|-----------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ          | 4.955.815.364                                    | 18.367.176                                       |
| Tăng trong kỳ – thuần | (2.715.196.671)                                  | 21.413.036.011                                   |
| Số dư cuối kỳ         | 2.240.618.693                                    | 21.431.403.187                                   |

(ii) **Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác**

|                                      | 30/6/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|--------------------------------------|------------------|-------------------|
| <b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b> | 491.418.835.423  | 182.572.839.800   |
| - Cổ phiếu niêm yết                  | 307.278.056.200  | 1.657.326.700     |
| Trong đó: Cổ phiếu bị giảm giá       |                  |                   |
| GMD                                  | 874.760.000      |                   |
| HAH                                  | 1.353.249.000    |                   |
| MCH                                  | 936.446.000      |                   |
| SDI                                  | -                | 611.912.000       |
| PHR                                  | 2.270.970.000    |                   |
| - Cổ phiếu không niêm yết            | 184.140.779.223  | 180.915.513.100   |
| NTC                                  | 6.390.108.000    | -                 |
| VGG                                  | 7.264.104.000    | 5.174.283.100     |
|                                      | 491.418.835.423  | 182.572.839.800   |

(iii) **Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**

|                                       | 30/6/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|---------------------------------------|------------------|-------------------|
| Phải thu từ giao dịch bán chứng khoán | 2.825.844.000    | -                 |

(iv) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

|                                   | 30/6/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
|-----------------------------------|------------------|-------------------|
| Phải trả phí quản lý danh mục     | 465.128.403      | 146.329.084       |
| Phải trả phí mua, bán chứng khoán | 4.238.766        | -                 |
|                                   | <hr/>            | <hr/>             |
|                                   | 469.367.169      | 146.329.084       |

17. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

|                                                                        | Số dư tại ngày   |                   |
|------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                                                        | 30/6/2017<br>VND | 31/12/2016<br>VND |
| <b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA</b><br>(Công ty liên quan khác) |                  |                   |
| Vốn góp                                                                |                  | 50.000.000.000    |
| Phải trả lợi nhuận                                                     | -                | 3.679.009.181     |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect**  
(Công ty mẹ)

|                                            |                 |                 |
|--------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp                                    | 50.000.000.000  | -               |
| Tài khoản giao dịch chứng khoán            | 4.861.278.344   | 19.419.560.637  |
| Dự thu lãi tài khoản giao dịch chứng khoán | 2.739.726       | 22.638.888      |
| Dự thu lãi trái phiếu                      | 12.602.740      | -               |
| Đầu tư trái phiếu                          | 5.000.000.000   | -               |
| Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư       | 465.128.403     | 146.329.084     |
| Danh mục đầu tư ủy thác                    | 452.718.494.923 | 175.741.230.000 |

**Giá trị giao dịch**  
Quý 2/2017  
VND

**Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect**  
(Công ty mẹ)

|                                     |               |             |
|-------------------------------------|---------------|-------------|
| Phí quản lý danh mục đầu tư         | 1.394.205.740 | 653.011.374 |
| Lãi tài khoản giao dịch chứng khoán | 33.719.156    | 19.377.412  |
| Lãi trái phiếu                      | 128.880.517   | -           |
| Phí giao dịch và phí lưu ký         | 17.680.977    | 207.735.314 |

**Ban Giám đốc**

|                  |             |             |
|------------------|-------------|-------------|
| Lương và thù lao | 150.000.000 | 129.000.000 |
|------------------|-------------|-------------|

## 18. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán của Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

## 19. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường nào được xác định khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## 20. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

## 21. Các yếu tố theo chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

### (a) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập của kỳ kết thúc giữa niên độ được tính theo thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ (giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017: 20%).

### (a) Tiền thưởng

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty chưa trích trước các khoản tiền thưởng cho nhân viên. Các khoản tiền thưởng này sẽ được công bố và ghi nhận vào cuối năm (nếu có).

### (b) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính (nếu có).

Ngày 15 tháng 07 năm 2017

Người lập



Bà Trần Thị Minh Phương  
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt



Bà Đỗ Thanh Hương  
Giám đốc